

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 02 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2012 SO VỚI				Hai tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 02 năm 2011</i>	<i>Tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tháng 01 năm 2012</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	140,47	116,56	102,57	101,48	116,87
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	156,23	121,48	103,35	102,26	122,26
1- Lương thực	149,34	114,42	99,76	99,75	115,42
2- Thực phẩm	158,79	123,24	104,42	102,93	124,22
3- Ăn uống ngoài gia đình	155,88	123,36	103,68	102,63	123,62
II, Đồ uống và thuốc lá	130,05	109,00	102,29	100,95	109,82
III, May mặc, mũ nón, giày dép	129,40	112,53	102,80	100,59	113,02
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	155,66	119,46	104,76	102,92	118,11
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	120,03	110,38	101,41	100,40	110,51
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	111,61	106,47	100,50	100,23	106,47
VII, Giao thông	138,03	118,65	101,16	100,41	119,08
VIII, Bưu chính viễn thông	87,25	97,59	99,73	99,74	97,72
IX, Giáo dục	141,59	114,54	100,06	100,04	115,18
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	120,58	107,75	101,66	100,39	108,39
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	136,24	112,00	101,68	100,84	112,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	228,97	124,01	99,53	103,27	121,82
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,27	101,24	99,64	99,59	101,93

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng